



dà tú shā
大屠杀

noun · massacre

Example Sentences

Lì shǐ shàng fā shēng guò xǔ duō kě pà de dà tú shā
历史上发生过许多可怕的大屠杀。

Many terrible massacres have occurred in history.

Zhè chǎng dà tú shā duó zǒu le wú shù wú gū de shēng mìng
这场大屠杀夺走了无数无辜的生命。

This massacre took countless innocent lives.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠
屠	屠	屠									
杀	杀	杀	杀	杀	杀	杀	杀	杀			